

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PHÁT TRIỂN TOÀN CẦU
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PHÁT TRIỂN TOÀN CẦU

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TOAN CAU DEVELOPMENT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TOANCAU GROUP

2. Mã số doanh nghiệp: 0109572608

3. Ngày thành lập: 30/03/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

T1-BT2 L4, khu đô thị Trung Văn Intracom, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0948869668

Fax:

Email: tapdoanphattrientoancau@gmail.com Website: il.com

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng lúa	0111
2.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
3.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
4.	Trồng cây mía	0114
5.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
6.	Trồng cây lấy sợi	0116
7.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
8.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
9.	Trồng cây hàng năm khác	0119
10.	Trồng cây ăn quả	0121
11.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
12.	Trồng cây điều	0123
13.	Trồng cây hồ tiêu	0124
14.	Trồng cây cao su	0125
15.	Trồng cây cà phê	0126
16.	Trồng cây chè	0127
17.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
18.	Trồng cây lâu năm khác	0129
19.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
20.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
21.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141

22.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
23.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
24.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
25.	Chăn nuôi gia cầm	0146
26.	Chăn nuôi khác	0149
27.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
28.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
29.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
30.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
31.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
32.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
33.	Khai thác gỗ (Trừ các loại gỗ Nhà nước cấm)	0220
34.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
35.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
36.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
37.	Khai thác thủy sản biển	0311
38.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
39.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
40.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
41.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
42.	Khai thác và thu gom than non	0520
43.	Khai thác dầu thô	0610
44.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
45.	Khai thác quặng sắt	0710
46.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt Chi tiết: - Khai thác quặng bôxít; - Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu;	0722
47.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
48.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét Chi tiết: - Khai thác đá; - Khai thác cát, sỏi; - Khai thác đất sét;	0810
49.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
50.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
51.	Khai thác muối	0893

52.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
53.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
54.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
55.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
56.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
57.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
58.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
59.	Sản xuất đường	1072
60.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
61.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
62.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
63.	Sản xuất chè	1076
64.	Sản xuất cà phê	1077
65.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất súp và nước xuyt; - Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạt và mù tạt; - Sản xuất dấm; - Sản xuất mật ong nhân tạo và kẹo; - Sản xuất thực phẩm chế biến sẵn dễ hỏng như: Bánh sandwich, bánh pizza tươi. - Sản xuất các loại trà được thảo (bạc hà, cỏ roi ngựa, cúc la mã); - Sản xuất men bia; - Sản xuất nước cốt và nước ép từ thịt, cá, tôm, cua, động vật thân mềm; - Sản xuất các sản phẩm trứng, albumin trứng; - Sản xuất muối thanh từ muối mua, bao gồm muối trộn i ốt.	1079
66.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
67.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
68.	Sản xuất rượu vang	1102
69.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
70.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
71.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
72.	Sản xuất sợi	1311
73.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
74.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
75.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
76.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
77.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393

78.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
79.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
80.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
81.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
82.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
83.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
84.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
85.	Sản xuất giày, dép	1520
86.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ Chi tiết: - Cửa, xẻ và bào gỗ; - Bảo quản gỗ	1610
87.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
88.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
89.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
90.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
91.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
92.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
93.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất giấy vệ sinh cá nhân và giấy dùng trong gia đình và sản phẩm chèn lót bằng xenlulo như: + Giấy ăn, giấy lau chùi, + Băng vệ sinh và khăn lau vệ sinh, tã giấy cho trẻ sơ sinh, + Cốc, chén đĩa, khay bằng giấy. - Sản xuất các đồ dệt chèn lót và sản phẩm chèn lót như: giấy vệ sinh, băng vệ sinh.	1709
94.	In ấn (Trừ các loại hình Nhà nước cấm)	1811
95.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
96.	Sao chép bản ghi các loại	1820
97.	Sản xuất than cốc	1910
98.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
99.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
100.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
101.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
102.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021

103.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
104.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
105.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
106.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
107.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu Chi tiết: Sản xuất thuốc các loại; Sản xuất hóa dược và dược liệu.	2100
108.	Sản xuất sẫm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
109.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
110.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
111.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
112.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
113.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
114.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
115.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
116.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
117.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
118.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
119.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
120.	Đúc sắt, thép	2431
121.	Đúc kim loại màu	2432
122.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
123.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
124.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
125.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
126.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
127.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
128.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; - Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
129.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610

130.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
131.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
132.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
133.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
134.	Sản xuất đồng hồ	2652
135.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
136.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
137.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
138.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
139.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
140.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
141.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
142.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
143.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
144.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
145.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
146.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
147.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
148.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
149.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
150.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
151.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
152.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
153.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
154.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
155.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
156.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
157.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
158.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
159.	Sản xuất nhạc cụ	3220
160.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
161.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi (Trừ loại Nhà nước cấm)	3240
162.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250

163.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
164.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
165.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
166.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
167.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
168.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
169.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
170.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
171.	Xây dựng nhà để ở	4101
172.	Xây dựng nhà không để ở	4102
173.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
174.	Xây dựng công trình điện	4221
175.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
176.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
177.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
178.	Xây dựng công trình thủy	4291
179.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
180.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
181.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
182.	Phá dỡ	4311
183.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
184.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
185.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
186.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
187.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
188.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác Chi tiết: - Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa; - Các công việc dưới bề mặt; - Xây dựng bể bơi ngoài trời; - Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà; - Thuê cần trục có người điều khiển.	4390
189.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512

190.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Hoạt động đại lý bán buôn, đại lý bán lẻ, môi giới ô tô con 9 chỗ ngồi trở xuống (không kể người lái), loại mới và loại đã qua sử dụng. (Trừ đấu giá)	4513
191.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: - Hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa ô tô; - Hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ khác: + Sửa chữa phần cơ, phần điện, các bộ phận khác của xe có động cơ khác, + Bảo dưỡng thông thường, + Sửa chữa thân xe, + Rửa xe, đánh bóng, phun và sơn, + Sửa chữa, bơm vá săm, lốp lắp đặt hoặc thay thế, + Xử lý chống gỉ, + Lắp đặt, thay phụ tùng và các bộ phận phụ trợ không thuộc công đoạn sản xuất.	4520
192.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đấu giá)	4530
193.	Bán mô tô, xe máy Chi tiết: - Bán buôn mô tô, xe máy; - Bán lẻ mô tô, xe máy; - Đại lý mô tô, xe máy. (Trừ đấu giá)	4541
194.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
195.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy Chi tiết: - Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; - Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; - Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. (Trừ đấu giá)	4543
196.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa; - Môi giới mua bán hàng hóa. (Trừ đấu giá)	4610(Chính)
197.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620

198.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
199.	Bán buôn thực phẩm	4632
200.	Bán buôn đồ uống Chi tiết: - Bán buôn đồ uống có cồn; - Bán buôn đồ uống không có cồn.	4633
201.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
202.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; - Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao.	4649
203.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
204.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
205.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
206.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); - Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu; - Bán buôn máy móc, thiết bị sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác.	4659
207.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan Chi tiết: - Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác; - Bán buôn dầu thô; - Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan; - Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan.	4661

208.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Chi tiết: - Bán buôn quặng kim loại; - Bán buôn sắt, thép; - Bán buôn kim loại khác.	4662
209.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: - Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; - Bán buôn xi măng; - Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; - Bán buôn kính xây dựng; - Bán buôn sơn, véc ni; - Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; - Bán buôn đồ ngũ kim; - Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác; - Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su.	4663
210.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; - Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; - Bán buôn cao su; - Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; - Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; - Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	4669
211.	Bán buôn tổng hợp (Trừ các loại nhà nước cấm)	4690
212.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
213.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
214.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
215.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
216.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ đồ uống có cồn; - Bán lẻ đồ không chứa cồn.	4723
217.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724

218.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
219.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
220.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
221.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác; - Bán lẻ thiết bị lắp đặt vệ sinh: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su.	4752
222.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
223.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh.	4759
224.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
225.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
226.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
227.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ loại Nhà nước cấm)	4764
228.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4771

229.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
230.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh.	4773
231.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ hàng may mặc đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh: + Bán lẻ quần áo (kể cả quần áo thể thao) đã qua sử dụng; + Bán lẻ đồ phụ trợ hàng may mặc: Khăn quàng, găng tay,... đã qua sử dụng. - Bán lẻ hàng hóa khác đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh: + Bán lẻ sách báo, truyện, tạp chí cũ, kể cả cho thuê; + Bán lẻ hàng đã qua sử dụng khác; + Bán lẻ đồ cổ; (Trừ đấu giá)	4774
232.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
233.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
234.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: - Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ; - Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ; - Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ lưu động hoặc tại chợ; - Bán lẻ đồng hồ, kính mắt lưu động hoặc tại chợ. (Trừ hoạt động đấu giá tài sản)	4789
235.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet Chi tiết: - Bán lẻ các loại hàng hóa bằng thư đặt hàng; - Bán lẻ các loại hàng hóa qua internet. (Trừ đấu giá)	4791

236.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Bán lẻ các loại hàng hóa bằng phương thức khác chưa kể ở trên như: bán trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ; bán thông qua máy bán hàng tự động ...; - Bán trực tiếp nhiên liệu (dầu đốt, gỗ nhiên liệu), giao trực tiếp tới tận nhà người sử dụng; - Bán lẻ của các đại lý hưởng hoa hồng (ngoài cửa hàng). (Trừ đầu giá)	4799
237.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
238.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi	4931
239.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng	4932
240.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
241.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa Chi tiết: - Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho ngoại quan; - Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan).	5210
242.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
243.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
244.	Bốc xếp hàng hóa	5224
245.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
246.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; - Logistics.	5229
247.	Chuyển phát Chi tiết: - Nhận, phân loại, vận chuyển và phân phối (trong nước hoặc quốc tế) thư, bưu phẩm, bưu kiện của các doanh nghiệp không hoạt động theo giao ước dịch vụ chung. Hoạt động này có thể sử dụng một hoặc nhiều phương thức vận tải, có thể sử dụng phương tiện vận tải của doanh nghiệp hoặc các phương tiện vận tải công cộng; - Phân phối và phân phát thư, bưu phẩm, bưu kiện; - Dịch vụ giao hàng tận nhà.	5320
248.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510

249.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
250.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
251.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
252.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
253.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình Chi tiết: - Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video	5913
254.	Lập trình máy vi tính	6201
255.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính Chi tiết: - Hoạt động lập và thiết kế các hệ thống máy tính tích hợp các phần cứng, phần mềm máy tính và công nghệ giao tiếp; - Cung cấp các cấu phần phần cứng, phần mềm của hệ thống máy tính; - Thực hiện cài đặt hệ thống, đào tạo, hướng dẫn và trợ giúp khách hàng của hệ thống; - Quản lý và điều hành hệ thống máy tính của khách hàng và/hoặc công cụ xử lý dữ liệu; - Các hoạt động chuyên gia và các hoạt động khác có liên quan đến máy vi tính.	6202
256.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính Chi tiết: Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và máy vi tính khác chưa được phân loại vào đâu như: khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm	6209
257.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan Chi tiết: - Xử lý dữ liệu hoàn chỉnh cho khách hàng như: nhập tin, làm sạch dữ liệu, tổng hợp dữ liệu, tạo báo cáo, từ dữ liệu do khách hàng cung cấp. - Hoạt động cung cấp và cho thuê hạ tầng thông tin như: cho thuê tên miền internet, cho thuê trang Web.... - Các hoạt động cung cấp dịch vụ liên quan khác như: chia sẻ thời gian thực cho các thiết bị công nghệ thông tin (máy chủ, máy tính cá nhân, thiết bị di động,..) cho khách hàng.	6311
258.	Cổng thông tin (Loại trừ hoạt động báo chí)	6312

259.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; - Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí.	6399
260.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm hoạt động tư vấn pháp luật, tư vấn chính, thuế, kiểm toán, kế toán và chứng khoán).	6619
261.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
262.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất	6820
263.	Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm hoạt động tư vấn pháp luật, tư vấn tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán và chứng khoán)	7020
264.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Thiết kế quy hoạch xây dựng; - Thiết kế kiến trúc công trình; - Thiết kế nội - ngoại thất công trình, - Hoạt động kiến trúc; - Hoạt động đo đạc bản đồ; - Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước.	7110
265.	Quảng cáo (Trừ các loại Nhà nước cấm)	7310
266.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
267.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: - Trang trí nội thất; - Trang trí ngoại thất.	7410
268.	Hoạt động nhiếp ảnh Chi tiết: Chụp ảnh cho mục đích thương mại, bất động sản hoặc du lịch. (Trừ hoạt động báo chí)	7420
269.	Cho thuê xe có động cơ Chi tiết: - Cho thuê ô tô; - Cho thuê xe có động cơ khác.	7710
270.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730

271.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Dịch vụ giới thiệu việc làm trong nước (Trừ hoạt động của trung tâm giới thiệu việc làm)	7810
272.	Đại lý du lịch	7911
273.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: Điều hành tua du lịch, kinh doanh lữ hành	7912
274.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
275.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
276.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
277.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
278.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.	8299
279.	Giáo dục thể thao và giải trí (Trừ loại Nhà nước cầm)	8551
280.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
281.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Dạy đọc nhanh; - Đào tạo tự vệ; - Đào tạo về sự sống; - Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; - Dạy máy tính; - Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); - Giáo dục dự bị; - Các khoá dạy về phê bình đánh giá chuyên môn. (Loại trừ hoạt động dạy về tôn giáo và loại trừ hoạt động các trường của các tổ chức Đảng và đoàn thể)	8559
282.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục Chi tiết: - Tư vấn giáo dục; - Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên; - Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục.	8560
283.	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	8620
284.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	9000

285.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao) Chi tiết: Dịch vụ tắm hơi, massage, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (đánh mỡ bụng, làm thon thả thân hình...)	9610
286.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu Chi tiết: - Cắt tóc, gội đầu, uốn, sấy, nhuộm tóc, duỗi thẳng, ép tóc và các dịch vụ làm tóc khác phục vụ cả nam và nữ; - Cắt, tỉa và cạo râu; - Massage mặt, làm móng chân, móng tay, trang điểm...	9631

6. Vốn điều lệ: 335.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 33.500.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN THẾ TÙNG	Số 9B, ngách 530/56 Thụy Khuê, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	3.350.000	33.500.000.000	10,000	036092008002	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	3.350.000	33.500.000.000	10,000		

2	VŨ XUÂN HƯNG	Tổ dân phố số 13 Nhân Mỹ, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	6.700.000	67.000.000.000	20,000	030084001451
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	6.700.000	67.000.000.000	20,000	
3	ĐẶNG THANH HƯỜNG	Số 44, ngõ 67 tập thể ô tô số 3, Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	20.100.000	201.000.000.000	60,000	037076000104
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	20.100.000	201.000.000.000	60,000	
4	MAI THANH HẢI	Số 24/72 đường Trần Thái Tông, Phường Thống Nhất, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	3.350.000	33.500.000.000	10,000	036092004608
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	3.350.000	33.500.000.000	10,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN THẾ TÙNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 02/07/1992 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 036092008002

Ngày cấp: 30/06/2020 Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số nhà 9B ngách 530/56 đường Thụy Khuê, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: Số nhà 9B ngách 530/56 đường Thụy Khuê, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội